

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 34

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

1	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.112.080.373.664	4.568.407.384.213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	v4	875.746.904.792	980.838.529.825
111	1. Tiền		535.746.904.792	930.838.529.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		340.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		513.933.985.623	472.771.780.578
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(1.503.829)	(1.503.829)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	513.534.369.388	472.372.164.343
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.533.596.851.861	2.734.002.702.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		637.869.583.359	1.023.074.867.390
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		109.982.446.023	110.864.634.172
135	3. Cho vay ngắn hạn		365.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.505.097.016.545	1.684.415.394.645
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.352.194.066)	(84.352.194.066)
140	IV. Hàng tồn kho	6	167.746.470.836	342.311.763.155
141	1. Hàng tồn kho		169.186.470.836	342.941.763.155
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.440.000.000)	(630.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.056.160.552	38.482.608.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	20.895.422.398	19.247.934.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	19.168.158.154
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	160.738.154	66.516.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.399.383.854.021	6.824.395.215.702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	12.994.272.642	11.847.553.926
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		10.843.153.926	10.843.153.926
216	2. Phải thu dài hạn khác		2.151.118.716	1.004.400.000
220	II. Tài sản cố định		326.470.403.326	325.515.499.223
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	317.833.194.500	316.412.685.310
222	Nguyên giá		386.220.510.185	373.885.793.138
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(68.387.315.685)	(57.473.107.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.637.208.826	9.102.813.913
228	Nguyên giá		41.750.175.193	41.660.855.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.112.966.367)	(32.558.041.280)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.567.647.467	94.426.300
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.567.647.467	94.426.300
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11.2	5.952.819.243.703	6.386.943.369.803
251	1. Đầu tư vào các công ty con		3.913.746.958.836	5.107.287.250.750
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		2.105.225.628.835	1.399.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(66.153.343.968)	(119.843.880.947)
260	V. Tài sản dài hạn khác		102.532.286.883	99.994.366.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	44.776.822.673	44.660.338.285
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	57.755.464.210	55.334.028.165
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.511.464.227.685	11.392.802.599.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.418.974.704.883	4.695.069.185.257
310	I. Nợ ngắn hạn		2.917.510.812.756	3.944.862.508.628
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	515.587.906.266	1.125.680.822.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	14.618.670.926	14.185.882.677
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	121.049.450.322	34.475.508.584
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	362.619.025.143	314.350.982.918
316	5. Lợi nhuận chưa thực hiện		681.818.182	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	104.893.377.165	86.572.434.709
320	7. Vay ngắn hạn	17	1.756.752.298.029	2.309.787.084.406
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	41.308.266.723	59.809.792.567
330	II. Nợ dài hạn		501.463.892.127	750.206.676.629
337	1. Phải trả dài hạn khác		12.000.000	12.000.000
338	2. Vay dài hạn	17	496.177.999.991	744.903.999.993
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		5.273.892.136	5.290.676.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.092.489.522.802	6.697.733.414.658
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	7.092.489.522.802	6.697.733.414.658
411	1. Vốn cổ phần		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.107.171.952.530	3.107.171.952.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		(865.273.143.268)	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.985.878.284.432	1.591.122.176.288
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.565.702.176.288	1.205.961.737.784
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		420.176.108.144	385.160.438.504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.511.464.227.685	11.392.802.599.915

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

B02-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.684.774.818.865	4.055.093.541.988	5.160.546.157.526	7.285.924.734.930
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(60.812.856.794)	(62.600.551.189)	(120.923.930.303)	(126.918.546.192)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.623.961.962.071	3.992.492.990.799	5.039.622.227.223	7.159.006.188.738
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.247.233.868.362)	(3.435.907.036.796)	(4.438.574.771.797)	(6.255.497.603.476)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		376.728.093.709	556.585.954.003	601.047.455.426	903.508.585.262
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	697.413.177.562	10.588.984.204	713.400.677.028	22.150.694.474
22	7. Chi phí tài chính	22	(62.889.923.586)	(65.149.425.884)	(115.287.399.484)	(123.497.964.445)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(50.189.923.925)	(34.995.122.411)	(102.553.674.592)	(69.454.476.045)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(320.505.129.064)	(334.421.290.788)	(555.690.089.081)	(533.095.981.711)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(68.908.984.083)	(73.383.781.314)	(118.978.780.854)	(148.705.025.776)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		621.837.234.538	94.220.440.221	524.491.863.035	120.360.307.804
31	11. Thu nhập khác		4.288.523.717	1.724.140.552	4.939.999.895	2.608.415.522
32	12. Chi phí khác		(961.141.433)	(5.690.722.446)	(2.457.280.131)	(7.274.527.297)
40	13. Lỗ khác		3.327.382.284	(3.966.581.894)	2.482.719.764	(4.666.111.775)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		625.164.616.822	90.253.858.327	526.974.582.799	115.694.196.029
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(109.219.910.700)	(30.524.270.851)	(109.219.910.700)	(38.264.216.512)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	15.932.042.867	11.353.771.867	2.421.436.045	11.594.920.351
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		531.876.748.989	71.083.359.343	420.176.108.144	89.024.899.868

Trần Minh Nguyệt
 Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		526.974.582.799	115.694.196.029
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		12.400.082.129	5.186.775.515
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.891.411.207	60.470.252.727
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(200.333.554)	10.408.343.897
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(707.598.470.643)	(17.690.355.545)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		101.279.674.590	70.728.476.043
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(64.253.053.472)	244.797.688.666
09	Tăng các khoản phải thu		290.348.237.674	(50.326.536.924)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		173.755.292.319	366.267.514.858
11	Tăng các khoản phải trả		(420.632.833.572)	209.334.660.343
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.500.027.971)	1.938.102.393
14	Tiền lãi vay đã trả		(110.742.613.284)	(67.136.724.278)
15	Thuế TNDN đã trả	14	(26.127.561.682)	(45.607.665.695)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.018.310.344)	(12.425.513.016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(192.170.870.332)	646.841.526.347
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(17.092.151.965)	(23.531.839.362)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	545.454.545
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(365.000.000.000)	(161.952.831.152)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn		-	150.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(142.520.335.045)	(159.588.180.500)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		1.333.844.827.636	67.926.620.166
	Thu hồi tiền tạm ứng đầu tư vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.122.533.401	17.144.901.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		887.354.874.027	(109.455.875.303)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	-	
33	Tiền thu từ đi vay	17	3.642.441.874.299	4.049.344.490.793
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(4.442.702.993.568)	(4.378.455.920.784)
36	Cổ tức đã trả	19.4	(12.780.920)	(154.398.144.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(800.273.900.189)	(483.509.574.141)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(105.089.896.494)	53.876.076.903
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	980.838.529.825	769.192.809.384
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.728.539)	(23.760.873)
70	Tiền cuối kỳ	4	875.746.904.792	823.045.125.414


 Trần Minh Nguyệt
 Người lập


 Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng


 Trần Lê Nguyên
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	10.418.659.833	7.097.084
Tiền gửi ngân hàng	525.328.244.959	930.831.432.741
Các khoản tương đương tiền	340.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	875.746.904.792	980.838.529.825

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	637.869.583.359	1.023.074.867.390
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 27)</i>	293.694.046.965	622.521.846.991
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	344.175.536.394	400.553.020.399
Trả trước cho người bán ngắn hạn	109.982.446.023	110.864.634.172
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	109.982.446.023	110.864.634.172
Cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.505.097.016.545	1.684.415.394.645
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i>	1.393.307.000.000	1.393.307.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	-	122.000.000.000
<i>Cổ tức</i>	-	48.984.830.000
<i>Các khoản khác (ii)</i>	111.790.016.545	120.123.564.645
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (TM số 27)</i>	6.334.026.406	66.384.252.551
<i>Các bên khác</i>	1.498.762.990.139	1.618.031.142.094
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(84.352.194.066)	(84.352.194.066)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.533.596.851.861	2.734.002.702.141

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
31 tháng 12 năm 2022	84.352.194.066	60.695.174.240
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	-	24.857.019.826
<i>Trừ: Dự phòng hoàn nhập trong kỳ</i>	-	(1.200.000.000)
30 tháng 6 năm 2023	84.352.194.066	84.352.194.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Hàng hóa	141.332.285.653	236.609.110.955
Hàng đang đi trên đường	-	87.491.706.265
Công cụ, dụng cụ	16.627.277.135	10.892.877.386
Nguyên vật liệu	10.282.492.428	7.510.617.520
Thành phẩm	944.415.620	437.451.029
TỔNG CỘNG	169.186.470.836	342.941.763.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.440.000.000)	(630.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	167.746.470.836	342.311.763.155

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	20.895.422.398	19.247.934.250
Công cụ, dụng cụ	6.414.149.445	6.378.301.778
Phí tư vấn	2.702.068.513	2.696.315.513
Thuê văn phòng	-	2.324.311.190
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.136.431.045	1.274.485.596
Chi phí khác	10.642.773.395	6.574.520.173
Dài hạn	44.776.822.673	44.660.338.285
Tiền thuê đất trả trước	37.416.151.295	38.152.206.730
Công cụ, dụng cụ	7.251.408.562	6.337.124.190
Chi phí sửa chữa bảo trì	-	-
Chi phí khác	37.416.151.295	171.007.365
TỔNG CỘNG	65.672.245.071	63.908.272.535

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	10.843.153.926	10.843.153.926
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	2.151.118.716	1.004.400.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	-
TỔNG CỘNG	12.994.272.642	11.847.553.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2022	164.671.917.285	120.006.503.349	75.004.219.834	14.203.152.670	373.885.793.138
Mua mới trong kỳ	-	1.441.753.083	7.795.299.364		9.237.052.447
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.499.464.600	-	-	3.499.464.600
Thanh lý, nhượng bán	-	(401.800.000)	-	-	(401.800.000)
30 tháng 6 năm 2023	<u>164.671.917.285</u>	<u>124.545.921.032</u>	<u>82.799.519.198</u>	<u>14.203.152.670</u>	<u>386.220.510.185</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	522.808.000	534.674.299	22.178.298.910	8.823.593.346	32.059.374.555
Giá trị khấu hao lũy kế					
31 tháng 12 năm 2022	2.430.281.662	5.374.326.237	39.372.273.748	10.296.226.181	57.473.107.828
Khấu hao trong kỳ	3.168.941.035	4.330.367.630	3.035.384.974	574.407.968	11.109.101.607
Tăng/(giảm) khác	-	(12.036.907)	52.327.910	(40.291.003)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(194.893.750)	-	-	(194.893.750)
30 tháng 6 năm 2023	<u>5.599.222.697</u>	<u>9.497.763.210</u>	<u>42.459.986.632</u>	<u>10.830.343.146</u>	<u>68.387.315.685</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2022	<u>162.241.635.623</u>	<u>114.632.177.112</u>	<u>35.631.946.086</u>	<u>3.906.926.489</u>	<u>316.412.685.310</u>
30 tháng 6 năm 2023	<u>159.072.694.588</u>	<u>115.048.157.822</u>	<u>40.339.532.566</u>	<u>3.372.809.524</u>	<u>317.833.194.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2022	41.660.855.193
Mua mới trong kỳ	89.320.000
30 tháng 6 năm 2023	<u>41.750.175.193</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2022	32.558.041.280
Hao mòn trong kỳ	554.925.087
30 tháng 6 năm 2023	<u>33.112.966.367</u>
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2022	<u>9.102.813.913</u>
30 tháng 6 năm 2023	<u>8.637.208.826</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rông Việt	480.000.000.000	440.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank")	<u>33.534.369.388</u>	<u>32.372.164.343</u>
TỔNG CỘNG	<u>513.534.369.388</u>	<u>472.372.164.343</u>

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
Đầu tư vào các công ty con (i)	3.913.746.958.836	5.107.287.250.750
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	<u>2.105.225.628.835</u>	<u>1.399.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.018.972.587.671</u>	<u>6.506.787.250.750</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(66.153.343.968)</u>	<u>(119.843.880.947)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>5.952.819.243.703</u>	<u>6.386.943.369.803</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	30 tháng 6 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022		
			Vốn đầu tư	%	Dự phòng	Vốn đầu tư	%	Dự phòng
			VND			VND		
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	-	0,00	-	1.194.898.421.914	73,03	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.175.674.111.550	72,24	-	1.174.315.981.550	72,29	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000	100,00	-
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Tiền hoạt động	100.000.000	100,00	-	100.000.000	100,00	-
TỔNG CỘNG			3.913.746.958.836		30.000.000.000	5.107.287.250.750		30.000.000.000

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 17.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	801.725.628.835	49,00		
Công ty Cổ Phần Thọ Phát Quốc Tế	100.000.000.000	25,00		
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	-	-	196.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00%	116.000.000.000	50,00
TỔNG CỘNG	2.105.225.628.835		1.399.500.000.000	
Dự phòng đầu tư	(36.153.343.968)		(89.843.880.947)	
GIÁ TRỊ THUẦN	2.069.072.284.867		1.309.656.119.053	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev") là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định thông qua việc dừng và giải thể Vibev theo Nghị quyết số KDC18/2022/NQ-HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ('Thọ Phát') là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0317846017 do SKHĐT hành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của Thọ Phát là bán buôn thực phẩm. Thọ Phát có trụ sở chính được đăng ký số 78 - 80 Nguyễn Tri Phương, Phường 07, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 27)	466.193.290.269	860.820.761.724
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	-	179.252.660.916
Công ty TNHH Xây Dựng Tài Việt Tín	1.127.850.751	41.127.850.751
Khác	48.266.765.246	44.479.549.376
TỔNG CỘNG	515.587.906.266	1.125.680.822.767

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Người mua khác trả trước	14.618.670.926	14.185.882.677
Bên liên quan trả trước	-	-
TỔNG CỘNG	14.618.670.926	14.185.882.677

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	31 tháng 12 năm 2022	Tăng	Giảm	30 tháng 6 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.127.561.682	109.219.910.700	(26.127.561.682)	109.219.910.700
Thuế thu nhập cá nhân	8.347.946.902	36.771.117.258	(42.067.849.284)	3.051.214.876
Thuế GTGT	-	53.251.630.246	(44.473.305.500)	8.778.324.746
Thuế xuất nhập khẩu	-	18.713.638	(104.935.683)	(86.222.045)
Thuế khác	(66.516.110)	469.669.466	(477.669.465)	(74.516.109)
TỔNG CỘNG	34.408.992.474	146.479.411.062	(68.778.016.114)	120.888.712.168

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Chi phí marketing	137.594.811.896	130.412.149.080
Chiết khấu thương mại	84.749.879.361	76.474.472.682
Lãi vay	40.791.658.017	48.980.596.709
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	30.539.196.695	25.879.059.013
Lương tháng 13 và thưởng	57.915.658.204	12.770.000.000
Chi phí khác	11.027.820.970	19.834.705.434
TỔNG CỘNG	362.619.025.143	314.350.982.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Đặt cọc mua cổ phiếu	50.940.020.000	50.940.020.000
Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	35.760.000.000	23.840.000.000
Phải trả cổ tức	4.305.474.040	4.318.254.960
Nhận đặt cọc	2.976.410.043	2.976.410.043
Phải trả tín dụng thư trả chậm	-	-
Các khoản phải trả khác	10.911.473.082	4.497.749.706
TỔNG CỘNG	104.893.377.165	86.572.434.709
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 27)</i>	43.034.665.287	31.321.024.037
<i>Phải trả bên khác</i>	61.858.711.878	55.251.410.672

17. VAY

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Vay ngắn hạn	1.756.752.298.029	2.309.787.084.406
Vay ngân hàng (TM số 17.1)	1.509.300.298.029	2.062.335.084.406
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	247.452.000.000	247.452.000.000
Vay dài hạn	496.177.999.991	744.903.999.993
Trái phiếu thường trong nước (TM số 17.2)	496.177.999.991	744.903.999.993
TỔNG CỘNG	2.252.930.298.020	3.054.691.084.399

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2022	2.309.787.084.406	744.903.999.993	3.054.691.084.399
Tiền thu từ đi vay	3.642.441.874.299		3.642.441.874.299
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		(1.274.000.002)	(1.274.000.002)
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	247.452.000.000	(247.452.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.302.500.000		7.302.500.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.450.231.160.676)	-	(4.450.231.160.676)
30 tháng 6 năm 2023	1.756.752.298.029	496.177.999.991	2.252.930.298.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2023		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND	Nguyên tệ USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	393.229.386.153		Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 8 tháng 9 năm 2023	6.1-6.7%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	177.998.039.031		Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023	5.8- 6.75%
	59.325.000.000	2.500.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2023	5,8%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	262.486.720.106		Từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2023	6.7-7.4%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	476.375.362.239		Từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023	6.7-7.4%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	139.885.790.500		Từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 10 năm 2023	5.8-7%
TỔNG CỘNG	<u>1.509.300.298.029</u>			

17.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	525.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	225.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(6.370.000.009)
TỔNG CỘNG		<u>743.629.999.991</u>
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		496.177.999.991
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả		247.452.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đầu tư vào công ty VibeV và các công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, trái phiếu được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong tập đoàn (TM số 11.2).

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	VND Năm trước
Đầu năm	59.809.792.567	42.558.308.753
Tăng trong kỳ	13.500.000.000	17.900.575.814
Giảm trong kỳ	(32.001.525.844)	(323.805.600)
Cuối kỳ	41.308.266.723	60.135.078.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530	(1.080.464.343.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.541.091.125.598	6.296.260.363.968
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	89.024.899.868	89.024.899.868
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(150.974.406.000)	(150.974.406.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.900.575.814)	(17.900.575.814)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
30 tháng 6 năm 2022	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530	(1.080.464.343.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.449.321.043.652	6.204.490.282.022
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.591.122.176.288	6.697.733.414.658
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	420.176.108.144	420.176.108.144
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
30 tháng 6 năm 2023	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.985.878.284.432	7.092.489.522.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Vốn cổ phần		
31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.797.413.560.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ	(22.517.346)	(28.117.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	257.224.010	251.624.010

19.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	150.974.406.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	2.684.774.818.865	4.055.093.541.988
Doanh thu bán hàng hóa	2.629.411.522.006	4.047.395.351.404
Doanh thu bán thành phẩm	55.363.296.859	7.698.190.584
Các khoản giảm trừ doanh thu	(60.812.856.794)	(62.600.551.189)
Chiết khấu thương mại	(36.744.545.135)	(38.057.751.009)
Hàng bán bị trả lại	(24.068.311.659)	(24.542.800.180)
DOANH THU THUẦN	<u>2.623.961.962.071</u>	<u>3.992.492.990.799</u>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan	611.437.394.340	2.283.238.370.400
Các bên khác	2.012.524.567.731	2.157.850.081.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi	18.536.755.146	8.322.763.387
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	676.130.117.934	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.746.045.482	2.266.214.817
TỔNG CỘNG	<u>697.413.177.562</u>	<u>10.588.984.204</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.205.125.156.646	3.431.188.623.133
Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.472.475.254	4.276.018.506
Giá vốn của thành phẩm đã hủy	4.266.236.462	442.395.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (630.000.000)	(630.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>2.247.233.868.362</u>	<u>3.435.907.036.796</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	50.189.923.925	38.084.418.311
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(52.658.919.330)	19.360.833.926
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	64.144.132.364	773.721.462
Chênh lệch tỷ giá	438.569.588	4.521.772.209
Khác	776.217.039	2.408.679.976
TỔNG CỘNG	<u>62.889.923.586</u>	<u>65.149.425.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lương nhân viên	176.778.076.990	195.885.634.085
Chi phí vận chuyển	43.843.603.587	44.450.717.087
Quảng cáo và khuyến mãi	72.359.333.315	77.782.572.664
Khác	27.524.115.172	16.302.366.952
TỔNG CỘNG	<u>320.505.129.064</u>	<u>334.421.290.788</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lương nhân viên	42.914.780.974	51.564.995.349
Phí thuê và bảo trì	9.857.935.242	11.364.119.386
Dịch vụ mua ngoài	12.542.025.947	8.744.584.834
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi	-	(1.200.000.000)
Khấu hao và hao mòn	2.232.287.771	1.965.410.484
Khác	1.361.954.149	944.671.261
TỔNG CỘNG	<u>68.908.984.083</u>	<u>73.383.781.314</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí mua hàng hóa	2.205.125.156.646	3.430.618.556.936
Chi phí nhân viên	238.544.098.991	275.910.879.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.662.973.372	92.370.658.875
Nguyên vật liệu	28.345.203.662	3.097.178.465
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi	-	(1.200.000.000)
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10)	6.559.244.975	1.999.405.415
Khác	63.411.303.863	40.915.429.683
TỔNG CỘNG	<u>2.636.647.981.509</u>	<u>3.843.712.108.898</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2022: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	109.219.910.700	38.264.216.512
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>(2.421.436.045)</u>	<u>(11.594.920.351)</u>
TỔNG CỘNG	<u>106.798.474.655</u>	<u>26.669.296.161</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	526.974.582.799	115.694.196.029
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	105.394.916.563	23.138.839.208
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.403.558.093	3.530.456.953
Lỗi trong kỳ	-	-
Chi phí thuế TNDN	106.798.474.656	26.669.296.161

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Các khoản chi phí phải trả	52.782.341.784	50.520.077.242	288.345.708	12.122.362.876
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.054.778.427	1.058.135.327	(3.356.900)	(36.341.484)
Dự phòng các khoản đầu tư	3.629.998.291	3.629.998.291	-	-
Khác	288.345.708	125.817.305	162.528.403	(491.101.041)
TỔNG CỘNG	57.755.464.210	55.334.028.165	2.421.436.045	11.594.920.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	Công ty con
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	Công ty con
Công ty TNHH Kido Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và cùng kỳ năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tường An	Bán hàng hóa	575.845.622.780	1.100.389.301.387
	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	1.054.645.675.560	1.777.909.902.756
	Doanh thu cho thuê văn phòng	398.767.356	545.412.408
	Thu chi hộ	1.588.841.789	-
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	641.666.667
Vocarimex	Mua dịch vụ	40.200.000	-
	Mua hàng hóa	122.443.000	415.980.692
	Bán hàng hóa	-	4.344.979.014
	Thu chi hộ	698.733.733	-
KNB	Doanh thu cho thuê văn phòng	749.907.288	813.867.384
	Bán hàng hóa	24.082.160.560	188.266.716.775
KDF	Chi hộ	553.199.790	-
	Chi hộ	2.481.225.014	-
	Bán hàng hóa	11.554.611.000	10.902.275.694
	Mua hàng hóa	348.562.566.618	416.564.299.794
KDL	Doanh thu cho thuê văn phòng	409.932.555	1.174.977.669
	Chi hộ	-	25.601.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
Tường An	Bán hàng hóa	136.766.194.058	425.651.663.198
KNB	Bán hàng hóa	65.217.143.925	107.057.892.049
KIDOFOOD	Bán hàng hóa	84.352.194.066	84.352.194.066
KDF	Bán hàng hóa	7.358.514.916	4.377.877.488
Vibev	Bán hàng hóa	-	1.082.220.190
		<u>293.694.046.965</u>	<u>622.521.846.991</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Tường An	Cổ tức		48.984.830.000
	Dịch vụ	13.200.000	13.470.125.997
KDF	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	234.869.000	2.451.067.537
KDI	Thu chi hộ	5.085.957.406	1.478.229.017
KDL	Phí thuê văn phòng	1.000.000.000	-
Vibev	Thu chi hộ	-	-
		<u>6.334.026.406</u>	<u>66.384.252.551</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Tường An	Mua hàng hóa	(272.158.881.126)	(662.219.983.130)
KDF	Mua hàng hóa	(194.034.409.143)	(198.360.825.274)
Vocarimex	Mua hàng hóa	-	(239.953.320)
		<u>(466.193.290.269)</u>	<u>(860.820.761.724)</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(35.760.000.000)	(23.840.000.000)
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(4.305.474.040)	(4.511.832.790)
Tường An	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	(1.294.777.247)
		<u>(43.034.665.287)</u>	<u>(31.321.024.037)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT





Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	41.251.360.938	41.251.360.938
Từ 1 đến 5 năm	7.341.745.576	7.341.745.576
Trên 5 năm	7.606.855.300	7.606.855.300
TỔNG CỘNG	<u>56.199.961.814</u>	<u>56.199.961.814</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 460.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

 _____ Trần Minh Nguyệt Người lập	 _____ Nguyễn Thị Oanh Kế toán trưởng	  _____ Trần Lê Nguyên Tổng Giám đốc
---	---	--

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2023